



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Hồng Sơn

Chủ tịch  
(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)  
Thành viên  
(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Phạm Quang Vũ

Chủ tịch  
(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Nguyễn Hoàng Yến  
Trương Công Thắng  
Huỳnh Công Hoàn

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Hồ Thúy Hạnh

Thành viên  
(từ ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Phạm Đình Toại

Thành viên  
(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Nguyễn Nam Hải

Thành viên  
(đến ngày 23 tháng 6 năm 2020)

**Ban Giám đốc**

Đoàn Quốc Hưng  
Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa I  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

*(Handwritten signature)*

Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00301-20-1

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.174.892.908.875</b>	<b>1.635.728.210.740</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>36.984.596.201</b>	<b>217.859.292.317</b>
Tiền	111		28.484.596.201	50.859.292.317
Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	167.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>824.626.595.861</b>	<b>1.213.245.660.872</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	154.049.591.716	1.207.936.039.891
Trả trước cho người bán	132		185.370.526	2.281.018.986
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	670.391.633.619	3.028.601.995
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>312.445.962.840</b>	<b>203.851.048.072</b>
Hàng tồn kho	141		312.498.026.247	204.841.529.697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.063.407)	(990.481.625)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>835.753.973</b>	<b>772.209.479</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		835.753.973	772.209.479

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.234.790.690.510</b>	<b>636.764.742.506</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>769.648.182.186</b>	<b>150.851.606.845</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	725.000.000.000	125.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	44.648.182.186	25.851.606.845
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>435.025.648.166</b>	<b>460.780.053.457</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	434.654.515.589	460.347.065.452
Nguyên giá	222		1.007.699.452.250	1.004.453.262.618
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(573.044.936.661)	(544.106.197.166)
Tài sản cố định vô hình	227	13	371.132.577	432.988.005
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.509.226.302)	(1.447.370.874)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.242.300.969</b>	<b>1.699.576.081</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.242.300.969	1.699.576.081
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào một công ty con	251		35.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.874.559.189</b>	<b>23.433.506.123</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	19.371.425.770	20.521.378.623
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.503.133.419	2.912.127.500
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.409.683.599.385</b>	<b>2.272.492.953.246</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>649.561.728.171</b>	<b>782.417.628.889</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>644.252.920.171</b>	<b>777.301.551.639</b>
Phải trả người bán	311	18	172.560.836.652	295.196.793.342
Người mua trả tiền trước	312		1.514.699.074	1.433.428.343
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	109.959.743.851	82.148.445.732
Phải trả người lao động	314		3.642.759.107	-
Chi phí phải trả	315	20	30.790.510.762	27.259.470.167
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	5.228.703.544	4.824.875.761
Vay ngắn hạn	320	22	299.523.769.723	345.406.640.836
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.308.808.000</b>	<b>5.116.077.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	279.450.000	279.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.029.358.000	4.836.627.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.760.121.871.214</b>	<b>1.490.075.324.357</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.760.121.871.214</b>	<b>1.490.075.324.357</b>
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.250.845.430.299	980.798.883.442
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		980.798.883.442	310.374.832.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		270.046.546.857	670.424.051.405
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.409.683.599.385</b>	<b>2.272.492.953.246</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:

  
 Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Đoàn Quốc Hưng  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.151.153.366.598	1.242.669.609.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	463.541.383	835.447.524
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>1.150.689.825.215</b>	<b>1.241.834.162.411</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	810.907.429.609	886.696.712.485
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>339.782.395.606</b>	<b>355.137.449.926</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	27.925.920.789	8.527.243.759
Chi phí tài chính	22	29	15.287.930.378	20.366.594.173
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.894.573.862	11.104.792.789
Chi phí bán hàng	25	30	2.299.230.616	7.852.231.065
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	12.476.382.516	16.711.707.600
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>337.644.772.885</b>	<b>318.734.160.847</b>
Thu nhập khác	31		163	50.004
Chi phí khác	32		49.800	27.266.624
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(49.637)</b>	<b>(27.216.620)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>337.644.723.248</b>	<b>318.706.944.227</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	68.189.182.310	55.917.536.682
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(591.005.919)	(1.530.212.118)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>270.046.546.857</b>	<b>264.319.619.663</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>337.644.723.248</b>	<b>318.706.944.227</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	29.000.594.923	36.053.294.180
Các khoản dự phòng	03	574.696.568	9.603.750.063
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(902.434.165)	(240.102.676)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(26.867.601.857)	(7.887.831.045)
Chi phí lãi vay	06	7.894.573.862	11.104.792.789
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>347.344.552.579</b>	<b>367.340.847.538</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	1.057.827.978.099	12.714.510.555
Biến động hàng tồn kho	10	(108.976.880.586)	(39.337.975.646)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(92.925.087.715)	(157.353.198.427)
Biến động chi phí trả trước	12	2.194.580.359	1.507.721.813
		<b>1.205.465.142.736</b>	<b>184.871.905.833</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.468.397.777)	(12.115.539.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.929.582.793)	(49.970.388.896)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.135.067.162.166</b>	<b>122.785.977.699</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(9.077.543.720)	(5.996.815.246)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	131.515.158
Tiền chi cho vay	23	(600.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tiền chi đầu tư khác	23	(920.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư khác	24	250.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.117.026.517	4.173.570.427
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.270.960.517.203)</b>	<b>(6.691.729.661)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay	33	583.463.961.096	670.460.139.045
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.346.832.209)	(796.233.809.294)
Tiền trả cổ tức	36	-	(170.742.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45.882.871.113)</b>	<b>(125.944.412.249)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(181.776.226.150)</b>	<b>(9.850.164.211)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>217.859.292.317</b>	<b>194.188.479.024</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>901.530.034</b>	<b>279.585.110</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>36.984.596.201</b>	<b>184.617.899.923</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 265 nhân viên (1/1/2020: 281 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con (1/1/2020: 1 công ty con) được mô tả trong Thuyết minh 15.

## **Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư vào một công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào một công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

##### (i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

##### (ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

#### (h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, thu nhập lãi từ các khoản cho vay và đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

## Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết nguyên đán), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Công ty thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

#### 5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm trước.

#### 6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

#### 7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	23.940.259	65.403.819
Tiền gửi ngân hàng	28.460.655.942	50.793.888.498
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	167.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	36.984.596.201	217.859.292.317

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	146.981.243.516	1.178.428.138.219
Phải thu từ bên thứ ba	7.068.348.200	29.507.901.672
	<hr/>	<hr/>
	154.049.591.716	1.207.936.039.891

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**9. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	670.167.000.000	2.337.656.100
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	20.027.397	185.342.466
Phải thu khác	204.606.222	505.603.429
	<hr/>	<hr/>
	670.391.633.619	3.028.601.995

(\*) Trong ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 670.000 triệu VND đặt cọc cho một bên thứ ba để đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh (1/1/2020: không).

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Lãi dự thu từ một công ty con (**)	29.897.976.707	25.846.606.845
Lãi dự thu từ một bên liên quan (**)	14.745.205.479	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	<hr/>	<hr/>
	44.648.182.186	25.851.606.845

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*\*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho một công ty con và một bên liên quan vay. Xem thêm các Thuyết minh 11 và 34 để biết thêm thông tin.

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.500.703.061	-	3.392.741.499	-
Nguyên vật liệu	210.362.689.395	(52.063.407)	147.754.994.919	(225.704.420)
Công cụ và dụng cụ	8.301.138.428	-	8.906.182.488	(764.777.205)
Thành phẩm	82.243.985.318	-	44.642.777.739	-
Hàng hóa	89.510.045	-	144.833.052	-
	<b>312.498.026.247</b>	<b>(52.063.407)</b>	<b>204.841.529.697</b>	<b>(990.481.625)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	990.481.625	1.294.019.791
Tăng dự phòng trong kỳ	381.965.818	2.192.443.039
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.320.384.036)	(1.922.836.038)
Số dư cuối kỳ	<b>52.063.407</b>	<b>1.563.626.792</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 52 triệu VND (1/1/2020: 990 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu về cho vay dài hạn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con (*)	125.000.000.000	125.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan (**)	600.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	725.000.000.000	125.000.000.000

(\*) Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và một công ty con. Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty con không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 6,5% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

(\*\*) Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và một bên liên quan. Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ một bên liên quan không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: không) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà xưởng và kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	203.391.022.636	790.427.183.744	6.237.569.003	4.397.487.235	1.004.453.262.618
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.246.189.632	-	-	3.246.189.632
Số dư cuối kỳ	203.391.022.636	793.673.373.376	6.237.569.003	4.397.487.235	1.007.699.452.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	73.831.982.997	463.098.793.905	3.477.550.330	3.697.869.934	544.106.197.166
Khấu hao trong kỳ	5.191.382.481	23.416.742.098	255.535.308	75.079.608	28.938.739.495
Số dư cuối kỳ	79.023.365.478	486.515.536.003	3.733.085.638	3.772.949.542	573.044.936.661
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	129.559.039.639	327.328.389.839	2.760.018.673	699.617.301	460.347.065.452
Số dư cuối kỳ	124.367.657.158	307.157.837.373	2.504.483.365	624.537.693	434.654.515.589

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 278.889 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 272.352 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Nhãn hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	443.297.234	1.447.370.874
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	505.152.662	1.509.226.302
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	432.988.005	432.988.005
Số dư cuối kỳ	-	371.132.577	371.132.577

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.699.576.081
Tăng trong kỳ	9.897.086.520
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.246.189.632)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.108.172.000)
Số dư cuối kỳ	7.242.300.969

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Máy móc và thiết bị	6.243.585.969	1.699.576.081
Khác	998.715.000	-
	7.242.300.969	1.699.576.081



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2020</b>			<b>1/1/2020</b>		
	<b>% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư VND</b>	<b>% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư VND</b>
Công ty Cổ phần Café De Nam	85%	35.000.000.000	(35.000.000.000)	85%	35.000.000.000	(35.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của CDN đã được sửa đổi nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 2 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và kinh doanh cà phê, máy pha cà phê tự động. Xem thêm Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để biết thêm thông tin về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	14.097.581.429	6.423.797.194	20.521.378.623
Tăng trong kỳ	-	86.329.000	86.329.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.108.172.000	1.108.172.000
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(2.143.059.833)	(2.344.453.853)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.896.187.409</b>	<b>5.475.238.361</b>	<b>19.371.425.770</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Chi phí phải trả khác	3.503.133.419	2.912.127.500

**18. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND</b>
Phải trả bên thứ ba	120.080.568.154	207.833.154.202
Phải trả các bên liên quan	52.480.268.498	87.363.639.140
	<b>172.560.836.652</b>	<b>295.196.793.342</b>

Xem thêm Thuyết minh 34 trình bày chi tiết số dư giữa Công ty và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Cần trừ/Hoàn lại VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.516.248.108	68.189.182.310	(60.929.582.793)	-	73.775.847.625
Thuế giá trị gia tăng	15.484.919.988	110.868.081.721	(27.190.431.346)	(63.103.035.651)	36.059.534.712
Thuế thu nhập cá nhân	147.277.636	1.393.499.850	(1.416.415.972)	-	124.361.514
Thuế xuất nhập khẩu	-	582.640.261	(582.640.261)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.605.723.409	(5.605.723.409)	-	-
	<b>82.148.445.732</b>	<b>186.639.127.551</b>	<b>(95.724.793.781)</b>	<b>(63.103.035.651)</b>	<b>109.959.743.851</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	9.877.856.879	4.106.896.652
Chi phí gia công	7.627.728.052	826.373.453
Thưởng và lương tháng 13	7.591.891.966	11.801.070.165
Chi phí kho vận	872.948.774	1.057.947.193
Chi phí lãi vay phải trả	762.238.907	2.336.062.822
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	163.398.000	89.600.000
Chi phí khác	3.894.448.184	7.041.519.882
	<hr/>	<hr/>
	30.790.510.762	27.259.470.167
	<hr/>	<hr/>

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả khác cho một bên liên quan (*)	2.199.031.491	1.963.086.273
Cổ tức phải trả	1.884.690.000	1.884.690.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	397.998.300	289.442.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	213.191.115	217.655.601
Phải trả khác	533.792.638	470.001.387
	<hr/>	<hr/>
	5.228.703.544	4.824.875.761
	<hr/>	<hr/>

(\*) Các khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	279.450.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	345.406.640.836	583.463.961.096	(629.346.832.209)	299.523.769.723

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,6% - 4,9%	299.523.769.723	345.406.640.836

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có khoản vay nào quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển (*) VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	948.274.072.037	1.457.550.512.952
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	264.319.619.663	264.319.619.663
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.212.593.691.700	1.721.870.132.615
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	980.798.883.442	1.490.075.324.357
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	270.046.546.857	270.046.546.857
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.250.845.430.299	1.760.121.871.214

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	3.712.320.000	-
Trong vòng 2 đến 5 năm	382.200.000	-
	4.094.520.000	-

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	90.441	2.091.530.472	1.638.521	37.866.230.016

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.444.624.200	7.973.760.744
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	1.698.712.280	2.983.051.375
	4.143.336.480	10.956.812.119



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.148.598.974.682	1.224.360.139.738
▪ Doanh thu khác	2.554.391.916	18.309.470.197
	<hr/>	<hr/>
	1.151.153.366.598	1.242.669.609.935
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	463.541.383	835.447.524
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.150.689.825.215	1.241.834.162.411

**27. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	805.357.571.738	873.539.458.588
▪ Giá vốn khác	5.167.892.053	10.964.810.858
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	381.965.818	2.192.443.039
	<hr/>	<hr/>
	810.907.429.609	886.696.712.485

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	8.071.026.516	3.953.634.726
Lãi từ khoản cho một công ty con vay	4.051.369.862	3.956.808.218
Lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	14.745.205.479	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.058.318.932	616.800.815
	<b>27.925.920.789</b>	<b>8.527.243.759</b>

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	7.894.573.862	11.104.792.789
Dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty con	-	8.818.763.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	104.328.786	443.038.360
Chi phí khác	7.289.027.730	-
	<b>15.287.930.378</b>	<b>20.366.594.173</b>

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí kho vận	1.049.431.335	3.201.383.549
Chi phí nhân viên	166.122.542	348.132.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	67.865.226	3.401.360.330
Chi phí khác	1.015.811.513	901.355.186
	<b>2.299.230.616</b>	<b>7.852.231.065</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	5.471.272.519	11.160.983.875
Chi phí quản lý	1.786.170.000	480.000.000
Chi phí nghiên cứu và phát triển	133.972.549	389.716.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297.289.884	305.563.720
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	56.274.084	159.697.005
Chi phí khác	4.731.403.480	4.215.746.609
	<hr/>	<hr/>
	12.476.382.516	16.711.707.600

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	672.426.923.392	735.161.236.693
Chi phí nhân viên và nhân công	44.646.613.800	49.324.636.267
Chi phí khấu hao	29.000.594.923	36.053.294.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.602.423.472	61.755.860.534
Chi phí khác	20.006.487.154	28.965.623.476
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	68.189.182.310	55.917.536.682
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(591.005.919)	(750.371.774)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	(779.840.344)
	(591.005.919)	(1.530.212.118)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	67.598.176.391	54.387.324.564

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	337.644.723.248	318.706.944.227
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	67.528.944.650	63.741.388.845
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	(779.840.344)
Chi phí không được khấu trừ thuế	69.231.741	29.714.811
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	-	(8.603.938.748)
	67.598.176.391	54.387.324.564

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính có thể là đáng kể.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		(phải trả) tại ngày	
	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần</b>				
<b>hàng tiêu dùng Masan</b>				
Mua hàng hóa	45.683.638.929	29.978.502.525	-	-
Bán hàng hóa	989.449.152.554	1.130.233.746.067	74.674.484.602	1.054.136.253.023
Bán dịch vụ	99.126.300.000	11.506.236.000	71.645.612.918	123.797.050.300
<b>Các bên liên quan khác</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên</b>				
<b>Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	315.986.040	527.290.710	-	-
Mua hàng hóa	1.362.409.940	285.157.636	(1.098.352.581)	(182.793.171)
Mua dịch vụ	17.221.639.736	14.477.129.262	(13.705.539.654)	(9.378.428.200)
Phí quản lý	1.786.170.000	480.000.000	(1.786.170.000)	-
Bán tài sản cố định	-	131.515.158	-	-
Cho vay	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	14.745.205.479	-	14.745.205.479	-
<b>Công ty Cổ phần</b>				
<b>Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	20.042.719.830	-	-
Mua hàng hóa	31.319.347.982	60.594.577.772	(21.886.999.408)	(37.487.475.792)
Mua dịch vụ	21.745.675.584	23.709.431.088	(17.988.408.346)	(42.278.028.250)
<b>Công ty TNHH Một Thành viên</b>				
<b>Masan MB</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.835.137.040	3.460.743.709	83.968.955	-
Mua hàng hóa	5.898.662.106	-	-	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên</b>				
<b>Masan HG</b>				
Bán hàng hóa	491.979.501	-	541.177.451	77.369.490

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>		<b>Phải thu/</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>(phải trả) tại ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>				
Bán hàng hóa	1.980.000	2.036.364	-	3.360.000
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution</b>				
Mua hàng hóa	6.259.091	58.950.000	-	-
<b>Công ty Cổ phần Bột giặt Net</b>				
Mua hàng hóa	8.607.272	-	-	-
<b>Công ty con Công ty Cổ phần Café De Nam</b>				
Hàng bán trả lại	(20.564.378)	(4.115.595)	-	-
Bán hàng hóa	-	-	35.999.590	98.335.996
Bán dịch vụ	427.248.000	427.248.000	-	315.769.410
Mua hàng hóa/ (Trả hàng hóa)	2.929.312.380	(7.048.069)	-	-
Cho vay	-	5.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	4.051.369.862	3.956.808.218	29.897.976.707	25.846.606.845
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao	4.017.734.450	4.115.886.023	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng  
Tổng Giám đốc





